



Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

4100259042

ngày 4 tháng 1 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259042 cấp ngày 16 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Thanh Đính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Phan Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Trần Quang Vinh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Nguyệt	Trưởng ban (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Bà Tô Thị Mỹ Hòa	Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phan Quang	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 557-559, đường Trần Hưng Đạo
Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (“Công ty”), trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty



Phạm Văn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



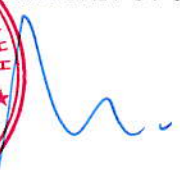
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-01-01106-22-1




Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		121.507.366.158	127.870.583.521
Tiền	110	5	5.597.720.403	31.241.302.193
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.188.239.273	11.566.451.141
Phải thu của khách hàng	131	6	57.704.206.365	23.225.501.561
Trả trước cho người bán	132	7	9.696.778.162	5.610.681.284
Phải thu khác	136		110.741.971	53.755.521
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(17.323.487.225)	(17.323.487.225)
Hàng tồn kho	140	9	63.853.686.046	83.235.969.161
Hàng tồn kho	141		76.015.949.046	85.352.913.161
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.162.263.000)	(2.116.944.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.867.720.436	1.826.861.026
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	96.800.000	758.354.909
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.770.920.436	1.068.506.117
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		61.726.705.491	66.062.472.796
Các khoản phải thu dài hạn	210		92.400.000	92.400.000
Phải thu dài hạn khác	216		92.400.000	92.400.000
Tài sản cố định	220		55.161.784.202	58.170.179.280
Tài sản cố định hữu hình	221	10	45.840.037.076	48.848.432.154
Nguyên giá	222		103.263.049.295	102.606.246.534
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.423.012.219)	(53.757.814.380)
Tài sản cố định vô hình	227	11	9.321.747.126	9.321.747.126
Nguyên giá	228		9.634.147.126	9.634.147.126
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312.400.000)	(312.400.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.922.679.720	2.900.946.917
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.922.679.720	2.900.946.917
Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.102.287	14.102.287
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.102.287	14.102.287
Tài sản dài hạn khác	260		4.535.739.282	4.884.844.312
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	4.535.739.282	4.884.844.312
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		183.234.071.649	193.933.056.317

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		31.052.610.982	27.357.757.622
Nợ ngắn hạn	310		31.052.610.982	27.357.757.622
Phải trả người bán	311	14	4.166.559.173	1.263.005.182
Người mua trả tiền trước	312	15	466.700.000	9.976.540.960
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	555.461.370	1.314.891.581
Phải trả người lao động	314		6.600.000.000	11.000.000.000
Chi phí phải trả	315	17	293.776.680	822.204.125
Phải trả khác	319	18	5.355.973.184	1.311.980.849
Vay ngắn hạn	320	19	8.418.054.400	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	5.196.086.175	1.669.134.925
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		152.181.460.667	166.575.298.695
Vốn chủ sở hữu	410	21	152.181.460.667	166.575.298.695
Vốn cổ phần	411	22	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		108.200.000.000	108.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.981.460.667	18.375.298.695
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		44.997.445	2.077.140.105
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.936.463.222	16.298.158.590
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		183.234.071.649	193.933.056.317

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Võ Hoàng Yến
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Văn Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.720.673.660.035	1.153.846.548.686
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.590.671.817.640	1.060.153.064.438
Lợi nhuận gộp (20 = 1 - 11)	20		130.001.842.395	93.693.484.248
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.151.837.551	5.860.078.558
Chi phí tài chính	22	27	6.530.962.121	4.379.574.972
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.565.921.942	1.134.812.567
Chi phí bán hàng	25	28	117.065.760.183	63.509.958.451
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	6.875.079.646	11.280.397.111
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.681.877.996	20.383.632.272
Thu nhập khác	31		1.305.272.182	20.869.646
Chi phí khác	32		82.341.892	2.774.597
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.222.930.290	18.095.049
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.904.808.286	20.401.727.321
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.040.345.064	4.087.568.731
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.864.463.222	16.314.158.590
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.966	4.079

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Võ Hoàng Yến
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Văn Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.722.695.652.028	1.214.498.648.427
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.722.303.617.482)	(1.040.182.899.560)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.222.430.580)	(9.754.378.366)
Tiền lãi vay đã trả	04	(2.565.921.942)	(1.134.812.567)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.852.940.574)	(3.835.435.807)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.265.596.998	356.476.145.827
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.375.531.623)	(523.621.075.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.359.193.175)	(7.553.807.425)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(100.000.000)	(4.615.112.693)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.563.201	4.162.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(95.436.799)	(4.610.950.436)

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.320.654.218.913	587.883.293.734
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.312.236.164.513)	(585.024.863.092)
Cổ tức đã trả	36	(13.600.000.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.181.945.600)	(1.141.569.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(25.636.575.574)	(13.306.327.219)
Tiền đầu năm	60	31.241.302.193	44.609.151.468
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền	61	(7.006.216)	(61.522.056)
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 5	5.597.720.403	31.241.302.193

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Võ Hoàng Yên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Văn Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 02/2005/QĐ-TTg ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chuyển Công ty Lương thực Bình Định thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Công ty đã thực hiện việc cổ phần hóa theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Xây xát và sản xuất bột thô.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	557 – 559 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh An Giang	Xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
Chi nhánh Gia Lai	154 Trường Chinh, phường Chà Bã, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 59 nhân viên (1/1/2021: 62 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 8 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê kho Nhơn Bình

Chi phí thuê kho Nhơn Bình được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê kho.

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động địa lý.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Doanh thu	139.067.943.542	1.581.605.716.493	1.720.673.660.035
Giá vốn	138.428.570.501	1.452.243.247.139	1.590.671.817.640
	639.373.041	129.362.469.354	130.001.842.395
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Doanh thu	63.243.365.627	1.090.603.183.059	1.153.846.548.686
Giá vốn	63.708.891.626	996.444.172.812	1.060.153.064.438
	(465.525.999)	94.159.010.247	93.693.484.248

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh lương thực.

5. Tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	482.283.000	1.520.724.000
Tiền gửi ngân hàng	5.115.437.403	29.720.578.193
	5.597.720.403	31.241.302.193

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
JRMC Enterprise	26.109.811.350	-
Sima Marketing Pte Ltd.,	16.861.205.941	16.861.205.941
MCFS Agri Trading	10.972.107.720	-
Gold Perfect Corporation	-	6.219.925.140
Các khách hàng khác	3.761.081.354	144.370.480
	<hr/>	<hr/>
	57.704.206.365	23.225.501.561
	<hr/>	<hr/>

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đức Tài		
Tiền Giang	2.170.772.540	-
Công Ty TNHH Lương Thực Út Nga	1.660.500.000	-
DNTN Năm Lược	1.660.462.530	-
Công ty TNHH Hiệp Hưng	1.528.784.078	3.885.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.676.259.014	1.725.681.284
	<hr/>	<hr/>
	9.696.778.162	5.610.681.284
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021		1/1/2021					
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Sima Marketing Pte Ltd., Doanh nghiệp Tư nhân Thiên Lợi	Trên 5 năm	16.861.205.941	16.861.205.941	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	16.861.205.941	-
	Trên 5 năm	462.281.284	462.281.284	-	Trên 5 năm	462.281.284	462.281.284	-
		<u>17.323.487.225</u>	<u>17.323.487.225</u>	<u>-</u>		<u>17.323.487.225</u>	<u>17.323.487.225</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu và vật liệu	21.078.521	-	21.078.521	-
Công cụ và dụng cụ	37.806.399	-	37.806.399	-
Thành phẩm	64.688.215.186	(12.162.263.000)	17.903.410.472	(2.116.944.000)
Hàng gửi đi bán	11.268.848.940	-	67.390.617.769	-
	<u>76.015.949.046</u>	<u>(12.162.263.000)</u>	<u>85.352.913.161</u>	<u>(2.116.944.000)</u>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	2.116.944.000	1.700.000.000
Trích lập trong năm	10.045.319.000	416.944.000
Số dư cuối năm	<u>12.162.263.000</u>	<u>2.116.944.000</u>

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

0. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	49.054.951.425	50.180.553.300	3.300.502.809	70.239.000	102.606.246.534
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	978.267.197	-	-	978.267.197
Xóa sổ	(321.464.436)	-	-	-	(321.464.436)
Số dư cuối năm	48.733.486.989	51.158.820.497	3.300.502.809	70.239.000	103.263.049.295
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.085.604.817	28.360.256.394	2.241.714.169	70.239.000	53.757.814.380
Khấu hao trong năm	637.500.895	3.141.955.272	141.171.824	-	3.920.627.991
Xóa sổ	(255.430.152)	-	-	-	(255.430.152)
Số dư cuối năm	23.467.675.560	31.502.211.666	2.382.885.993	70.239.000	57.423.012.219
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	25.969.346.608	21.820.296.906	1.058.788.640	-	48.848.432.154
Số dư cuối năm	25.265.811.429	19.656.608.831	917.616.816	-	45.840.037.076

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 9.877.821.787 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 9.125.582.787 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.103.780.043 VND (1/1/2021: 12.536.801.743 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).



Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm và cuối năm	-	312.400.000	312.400.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.321.747.126	-	9.321.747.126
Số dư cuối năm	9.321.747.126	-	9.321.747.126

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	2.900.946.917	2.552.618.850
Tăng trong năm	-	7.205.633.630
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(978.267.197)	(6.857.305.563)
Số dư cuối năm	1.922.679.720	2.900.946.917

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Mua sắm máy móc	-	978.267.197
Xây dựng kho (*)	1.922.679.720	1.922.679.720
	1.922.679.720	2.900.946.917

(*) Bao gồm chi phí quyền sử dụng đất liên quan tới việc xây dựng kho Năng Gù tại An Giang.

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	17.476.000
Chi phí khác	96.800.000	740.878.909
	<hr/>	<hr/>
	96.800.000	758.354.909
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê kho Nhơn Bình VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.179.045.651	705.798.661	4.884.844.312
Tăng trong năm	-	284.281.818	284.281.818
Phân bổ trong năm	(89.205.430)	(544.181.418)	(633.386.848)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.089.840.221	445.899.061	4.535.739.282
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

001-G...
ANH
TNHH
G
CHÍ M

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Doanh nghiệp tư nhân Tân Tuấn Lộc	1.690.190.370	1.690.190.370	689.686.800	689.686.800
Công ty TNHH Vận tải Tự do Chi nhánh Công ty Khử trùng Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	704.316.800	704.316.800	-	-
Công ty Cổ phần Cảng An Giang	-	-	296.477.128	296.477.128
Công ty TNHH Xây dựng An Hưng	-	-	100.000.000	100.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.234.485.303	1.234.485.303	130.812.854	130.812.854
	4.166.559.173	4.166.559.173	1.263.005.182	1.263.005.182

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Primavera Ricemill Corporation	-	6.151.585.440
Xatrito Trading Inc	-	1.301.215.500
Jamboree Ricemill Corporation	-	1.204.573.500
Các khách hàng khác	466.700.000	1.319.166.520
	466.700.000	9.976.540.960

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	23.775.126	17.840.425	(23.775.126)	17.840.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.259.016.455	2.040.345.064	(2.852.940.574)	446.420.945
Thuế thu nhập cá nhân	32.100.000	606.612.960	(547.512.960)	91.200.000
Thuế khác	-	305.639.847	(305.639.847)	-
	1.314.891.581	2.970.438.296	(3.729.868.507)	555.461.370

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phí hoa hồng môi giới bán gạo	-	335.658.375
Phí vận chuyên	-	216.770.750
Chi phí khác	293.776.680	269.775.000
	<hr/>	<hr/>
	293.776.680	822.204.125
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.880.000.000	-
Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho tại 12 Mai Hắc Đế - Quy Nhơn	1.059.262.600	1.059.262.600
Kinh phí công đoàn	320.297.713	250.553.449
Phải trả khác	96.412.871	2.164.800
	<hr/>	<hr/>
	5.355.973.184	1.311.980.849
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong năm		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bình Định (*)	-	1.060.456.483.364	(1.052.097.839.114)	59.410.150	8.418.054.400	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (**)	-	260.138.325.399	(260.138.325.399)	-	-	
	-	1.320.594.808.763	(1.312.236.164.513)	59.410.150	8.418.054.400	

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.103.780.043 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 12.536.801.743 VND).

(**) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho trị giá 30.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.669.134.925	2.443.123.925
Trích lập quỹ trong năm	4.082.301.250	1.500.000.000
Sử dụng trong năm	(555.350.000)	(2.273.989.000)
	<hr/>	<hr/>
	5.196.086.175	1.669.134.925
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	40.000.000.000	108.200.000.000	7.827.140.105	156.027.140.105
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	16.314.158.590	16.314.158.590
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Trích quỹ Ban quản lý	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.000.000.000	108.200.000.000	18.375.298.695	166.575.298.695
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.864.463.222	7.864.463.222
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.082.301.250)	(4.082.301.250)
Chia cổ tức (*)	-	-	(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
Tạm ứng cổ tức (**)	-	-	(3.880.000.000)	(3.880.000.000)
Chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(48.000.000)	(48.000.000)
Trích quỹ Ban quản lý	-	-	(648.000.000)	(648.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	40.000.000.000	108.200.000.000	3.981.460.667	152.181.460.667

(*) Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 là 13.600.000.000 VND (2020: 4.000.000.000 VND).

(**) Hội đồng Quản trị Công ty ngày 25 tháng 12 năm 2021 đã quyết định tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 là 3.880.000.000 VND. Tại ngày phát hành báo cáo này, khoản cổ tức này đã được chi trả.



Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	20.400.000.000	51%	20.400.000.000	51%
Các cổ đông khác	19.600.000.000	49%	19.600.000.000	49%
	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	113.232	2.567.797.594	1.196.236	27.530.049.631

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	1.718.097.453.724	1.152.595.359.638
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.576.206.311	1.251.189.048
	<u>1.720.673.660.035</u>	<u>1.153.846.548.686</u>

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.590.671.817.640	1.060.149.438.542
Dịch vụ đã cung cấp	-	3.625.896
	<u>1.590.671.817.640</u>	<u>1.060.153.064.438</u>

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	4.563.201	4.162.257
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.147.274.350	5.855.916.301
	9.151.837.551	5.860.078.558

27. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	2.565.921.942	1.134.812.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.625.020.599	3.231.036.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	340.019.580	13.726.336
	6.530.962.121	4.379.574.972

28. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	81.956.799.793	28.126.048.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.600.379.613	11.328.986.773
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.799.319.250	15.872.221.890
Chi phí nhân viên	1.801.737.713	4.138.661.088
Chi phí công cụ và dụng cụ	226.436.637	125.860.331
Chi phí khấu hao	554.441.240	855.844.154
Chi phí bán hàng khác	2.126.645.937	3.062.335.974
	117.065.760.183	63.509.958.451

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.395.449.947	9.779.943.329
Chi phí khấu hao	193.158.824	278.252.308
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.141.389	220.211.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.363.504	68.413.493
Chi phí quản lý khác	1.027.965.982	933.576.340
	<hr/> 6.875.079.646	<hr/> 11.280.397.111

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.646.335.779.756	1.031.134.356.887
Chi phí nhân công và nhân viên	10.469.062.321	20.001.533.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.858.044.286	3.927.884.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.412.369.944	44.111.878.288
Chi phí khác	3.322.205.876	4.059.147.444

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.904.808.286	20.401.727.321
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.980.961.657	4.080.345.464
Chi phí không được khấu trừ thuế	59.383.407	7.223.267
	<hr/> 2.040.345.064	<hr/> 4.087.568.731

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	7.864.463.222	16.314.158.590
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>7.864.463.222</u>	<u>16.314.158.590</u>

(*) Các khoản điều chỉnh giảm năm nay chưa bao gồm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021	2020
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	<u>4.000.000</u>	<u>4.000.000</u>

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

33. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2021	2020
	VND	VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Lương thực miền Nam		
– Công ty Cổ phần		
Mua hàng hóa	35.278.922.000	-
Chia cổ tức	6.936.000.000	2.040.000.000
Bán hàng hóa	4.194.079.073	-
 <i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang		
Bán hàng hóa	-	10.950.000.000

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2021	2020
	VND	VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Hà Thanh Đính – Chủ tịch	-	-
Ông Phạm Văn Nam – Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Phan Quang – Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Thành viên	48.000.000	16.000.000
Ông Trần Quang Vinh – Thành viên	48.000.000	16.000.000
Bà Võ Hoàng Yến – Thành viên	-	32.000.000
 Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	536.730.000	491.790.000
 Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	880.470.000	631.270.000

042-00

NHÂN
TY TN
MG
HỒ CH

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2021	2020
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	-	100.000.000

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Võ Hoàng Yên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Văn Nam
Tổng Giám đốc

